

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG THÍT  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2020 / HNGĐ-ST.

Ngày: 08 – 5 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

**Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Công Hảo

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Đình Cường  
2. Ông Nguyễn Văn Phẩm

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít :* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 39/2020/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2020; Về việc: “ *Xin ly hôn* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm 1976 ( Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 ( Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:**

Nguyên vào năm 1993 chị D, anh Nguyễn Văn B được cha, mẹ hai bên chấp thuận nên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, sống chung từ đó cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Sau khi cưới nhau vợ, chồng sống chung tại ấp H, xã M, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và sinh được hai con chung là Nguyễn Hạ T, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Chí C, sinh ngày 30/10/1998, hiện nay

con chung đã trưởng thành. Năm 2012 thì vợ, chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay đã ly thân không đoàn tụ lại, nguyên nhân do vợ, chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Nay cảm thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

-Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B do không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ, chồng.

- Về con chung: 02 (hai) con chung là Nguyễn Hạ T, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Chí C, sinh ngày 30/10/1998 đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ: Không đặt ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ chứng minh đã cung cấp cho Tòa án và được hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ chị D xác định là đầy đủ và không cung cấp chứng cứ thêm

#### **Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:**

Anh Nguyễn Văn B thừa nhận lời trình bày của chị Lê Thị D là đúng về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung chị D khởi kiện ly hôn anh Bấy có ý kiến như sau:

-Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất ly hôn do không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ, chồng.

- Về con chung: 02 (hai) con chung là Nguyễn Hạ T, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Chí C, sinh ngày 30/10/1998 đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ: Không đặt ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm, không có yêu cầu nào khác đối với yêu cầu đã khởi kiện. Tại phiên tòa hôn nay chị Lê Thị D, anh Nguyễn Văn B có đơn xin vắng mặt, báo lưu ý kiến, yêu cầu khởi kiện đề nghị hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[ 1 ] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là “ Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Do bị đơn có địa chỉ nơi đăng ký thường trú tại ấp H, xã M, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng qui định theo Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[ 2] Về nội dung:

[ 2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1993 chị D, anh Bẫy kết hôn, tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau như vợ, chồng tại ấp H, xã M nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì thế không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[ 2.2] Về con chung: 02 (hai) con chung là Nguyễn Hạ T, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Chí C, sinh ngày 30/10/1998 đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét .

[ 2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[ 3 ] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn nộp án phí theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227, 228 và Điều 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn Lê Thị D và bị đơn Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: 02 (hai) con chung là Nguyễn Hạ T, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Chí C, sinh ngày 30/10/1998 đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét .

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lê Thị D nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số N<sup>0</sup>0007423, ngày 11/02/2020.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 , Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Án xử công khai sơ thẩm công khai, đương sự có mặt báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được cấp, phát, tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện MT 01b;
- THA DS huyện MT 01b;
- Phòng KTNV & THA TAT 01b;
- UBND xã M 02b;
- Các đương sự 02bản ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Huỳnh Công Hảo**